TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1- HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2025/DS-ST
Ngày 15 tháng 9 năm 2025
" *V/v Tranh chấp hợp tín dụng"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1- HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Hoàng Thị Ái
Các hội thẩm nhân dân: Ông Trần Q Chử
Ông Nguyễn Thanh Bình
- Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Lê Thu Lam – Thư ký Tòa án
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Hưng Yên tham gia phiên toà: Ông Trần Thị Yến - Kiểm sát viên

Ngày 15 tháng 9 năm 2025 tại Trụ sở Toà án nhân dân khu vực 1- Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 09/2025/TLST-KDTM ngày 26/6/2025 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết Đ đưa vụ án ra xét xử số 05/2025/QĐXX- KDTM ngày 21/8/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng N

Địa chỉ: Số 2 Láng Hạ, phường Giảng Võ, TP Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V – Chức vụ: Tổng giám đốc

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Hồng Q – Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N – chi nhánh Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

Người được ủy quyền: Ông Hoàng Nam Đ – Chức vụ: Trưởng phòng khách hàng Ngân hàng N – chi nhánh Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1971
Bà Giáp Thị H, sinh năm 1973

Bà H ủy quyền cho ông P

- Người liên quan: Ông Vũ Sỹ T, sinh năm 1976 và bà Trần Thị X, sinh năm 1977

Bà X ủy quyền cho ông T

Cùng địa chỉ: T V, H, H

Ông Đ, ông P, ông T có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23/6/2025 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, bị đơn, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày, nội dung vụ án như sau:

Quan điểm đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Gia đình Ông Nguyễn Văn P và bà Giáp Thị H, có ký Hợp đồng tín dụng số 2409LAV201201915 ngày 19/06/2012 để vay số tiền 630.000.000 đồng; Thời hạn vay vốn: 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng; Mục đích vay: Mua xe ô tô tải ben nhãn hiệu HOWO. Tài sản bảo đảm cho khoản vay là 01 chiếc xe ô tô tải ben, số loại LFC 96A085031, biển số đăng ký xe 89C-018.53 mang tên ông Nguyễn Văn P thế chấp cho Ngân hàng N - Chi nhánh huyện Ân Thi Hưng Yên (nay là chi nhánh Ân Thi, Hưng Yên) theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 18062012/HĐTC ký ngày 18 tháng 06 năm 2012 được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại thành phố Hà Nội theo đúng quy Đ của Pháp luật.

Từ khoảng năm 2014 đến thời điểm hiện tại thì khách hàng đã gặp khó khăn trong hoạt động kinh doanh, không có nguồn thu trả nợ. Agribank Chi nhánh huyện Ân Thi Hưng Yên đã nhiều lần làm việc cùng khách hàng, đôn đốc trả nợ và yêu cầu nhiều lần phải trả hết khoản nợ quá hạn tại ngân hàng. Tuy nhiên, gia đình ông Nguyễn Văn P không trả nợ dứt điểm khoản nợ quá hạn tại ngân hàng, để nợ xấu ngày một kéo dài ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Agribank Chi nhánh Ân Thi.

Quá trình giải quyết vụ án ông P, bà H đã trả số tiền nợ gốc là 629.900.000 đồng, tính đến ngày 15/9/2025, dư nợ còn là: Nợ gốc 100.000 đồng; Nợ lãi các loại là: 565.238.658 đồng (Trong đó: lãi trong hạn: 446.325.818 đồng; lãi quá hạn: 118.912.840đồng).

Quan điểm của bị đơn trình bày: Năm 2012 vợ chồng ông có ký Hợp đồng tín dụng số 2409LAV201201915 ngày 19/06/2012 với ngân hàng N – chi nhánh chợ Thi để vay số tiền 630.000.000 đồng, mục đích vay để cho vợ chồng ông Vỹ Sỹ T và bà Trần Thị X có vốn kinh doanh vận tải và mua xe ô tô. Tài sản bảo đảm cho khoản vay là xe ô tô tải ben, biển số 89C-018.53. Sau khi phía Ngân hàng giải ngân thì vợ chồng ông đã đưa toàn bộ số tiền theo ký kết cho vợ chồng ông T, bà X, khi đến kỳ trả nợ gốc, nợ lãi thì vợ chồng ông T đưa tiền cho vợ chồng ông để trả cho Ngân hàng, hiện nay đã trả gần hết nợ gốc, nợ gốc chỉ còn 100.000 đồng, tiền lãi hơn 500.000.000 đồng. Đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng đối với vợ chồng ông, quan điểm của vợ chồng ông nhất trí và số tiền này vợ chồng ông T, bà X phải có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng.

Quan điểm của người có quyền và nghĩa vụ liên quan (ông T, bà X): Năm 2012 khi cần nhu cầu vốn để kinh doanh vận tải và mua xe ô tô, vợ chồng ông có đặt vấn đề nhờ vợ chồng ông P đứng ra vay tiền tại Ngân hàng N – chi nhánh Chợ Thi, vì là ruột thịt và tin tưởng nên vợ chồng ông P đồng ý. Ngày 19/6/2012 vợ chồng ông P đã ký Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng để vay số tiền 630.000.000 đồng, sau khi được Ngân hàng giải ngân, ông P đã đưa toàn bộ số tiền trên cho vợ chồng ông. Để bảo đảm cho khoản vay thì vợ chồng ông P đã thế chấp tài sản là 01 chiếc xe ô tô tải ben,

biển số 89C-018.53, nguồn gốc xe ô tô là của vợ chồng ông nhưng để ông P đứng tên mới thế chấp được cho Ngân hàng, sau khi đã hoàn thành các thủ tục với Ngân hàng thì vợ chồng ông quản lý, sử dụng chiếc xe đó. Quá trình vay khi đến thời hạn trả nợ gốc, nợ lãi, vợ chồng ông đưa tiền cho ông P để trả ngân hàng, ngày 02/7/2025 đã trả được 244.900.000 triệu nợ gốc, hiện còn dư nợ 100.000 đồng cùng tiền lãi, số tiền này do vợ chồng ông đưa cho ông P để trả ngân hàng. Toàn bộ số tiền mà Ngân hàng giải ngân do vợ chồng ông sử dụng vào mục đích kinh doanh. Liên quan đến yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, vợ chồng ông hoàn toàn đồng ý, có trách nhiệm thanh toán nợ gốc và nợ lãi còn lại và có nguyện vọng Ngân hàng xem xét, tạo điều kiện miễn, giảm lãi cho vợ chồng ông.

Biên bản xem xét thẩm Đ: Tại thời điểm xem xét thẩm Đ tại chỗ, tài sản bảo đảm không có (không xác Đ được hiện nay đang ở đâu) nên không tiến hành được việc xem xét thẩm Đ.

Tại phiên tòa: Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có ý kiến: Vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu vợ chồng ông P, bà H phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng, tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm (15/9/2025) Nợ gốc 100.000 đồng; Nợ lãi các loại là: 565.238.658 đồng (Trong đó: lãi trong hạn: 446.325.818 đồng; lãi quá hạn: 118.912.840đồng). Trường hợp ông Nguyễn Văn P, bà Giáp Thị H không thực hiện trả nợ Ngân hàng N – Chi nhánh Ân Thi Hưng Yên thì đề nghị cơ quan có thẩm quyền kê biên, phát mại toàn bộ tài sản bảo đảm để thu hồi nợ theo qui Đ pháp luật. Đề nghị Tòa tuyên ông ông Nguyễn Văn P, bà Giáp Thị H phải tiếp tục thanh toán các khoản lãi phát sinh kể từ ngày 16/9/2025 cho Ngân hàng N – Chi nhánh Ân Thi Hưng Yên cho đến khi trả hết nợ. Nếu sau khi phát mại toàn bộ tài sản bảo đảm vẫn không trả hết nợ (gốc, lãi và phí phát sinh liên quan (nếu có) thì ông Nguyễn Văn P, bà Giáp Thị H tiếp tục trả nợ cho đến khi hết nợ.

Bị đơn, ông T có ý kiến: Nhất trí với số tiền còn nợ ngân hàng, đề nghị phía ngân hàng phát mại tài sản bảo đảm, được bao nhiêu trừ vào nợ gốc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 tham gia phiên tòa phát biểu về tố tụng và nội dung vụ án:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Thẩm phán được phân công đã chấp hành đúng quy Đ tại Điều 30, 35, 48, 97, 98, Điều 196, Điều 204; Điều 205, 208-211; Điều 220 BLTTDS.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân theo đúng các quy Đ của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, bị đơn, người có QLNV liên quan đã chấp hành đúng các quy Đ tại Điều 70, 71, 73 BLTTDS.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 157 Bộ luật TTDS; Điều 116, 117, 119, 280, 317, 318, 319, 320,

321, 323, 351, 401, 463, 466 BLDS; Điều 91, 98 Luật các tổ chức tín dụng 2010 (Điều 100 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024); Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy Đ của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy Đ về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Buộc ông P, bà H thanh toán toàn bộ số tiền gốc còn lại, lãi và phí phát sinh cho Ngân hàng Agribank Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 2409LAV201201915 ngày 19/6/2012 và phụ lục kèm theo hai bên đã ký. Tổng số tiền gốc và lãi tính đến ngày xét xử 15/9/2025 là 565.338.658đồng, bao gồm nợ gốc là 100.000 đồng, nợ lãi các loại là 565.238.658 đồng, trong đó lãi trong hạn là 446.325.818 đồng, lãi quá hạn 118.912.840 đồng.

Trường hợp ông P, bà H không thực hiện trả nợ cho Ngân hàng thì đề nghị cơ quan có thẩm quyền kê biên, phát mại toàn bộ tài sản bảo đảm ông P đã thế chấp để thu hồi nợ theo quy Đ pháp luật.

Ông P, bà H phải tiếp tục thanh toán các khoản lãi phát sinh kể từ ngày 16/9/2025 cho Ngân hàng Agribank Việt Nam cho đến khi trả hết nợ theo như hợp đồng mà hai bên đã ký kết.

Về án phí: Trả lại Ngân hàng Agribank Việt Nam số tiền đã nộp tạm ứng án phí. Ông P, bà H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy Đ.

NHẬN Đ CỦA TÒA ÁN:

Sau khi đã nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận Đ như sau:

[1] Về tố tụng: Ngân hàng N khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn P và bà Giáp Thị H thanh toán khoản vay được ký kết tại Hợp đồng tín dụng số 2409LAV201201915 ngày 19/06/2012 được xác Đ là tranh chấp hợp đồng tín dụng, mục đích vay để mua xe ô tô tải ben, tuy nhiên sau khi mua xe, ông P bà H không sử dụng xe mà giao cho ông T, bà X sử dụng để kinh doanh, nên xác Đ ông P, bà H không có mục đích kinh doanh để thu lợi nhuận nên đây là tranh chấp về dân sự được quy Đ tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS. Ông P, bà H có hộ khẩu thường trú tại thôn Tân Viên, xã Hồng Q, tỉnh Hưng Yên nên căn cứ vào Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS, Tòa án nhân dân huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên (nay là TAND khu vực 1 – Hưng Yên) thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy Đ của pháp luật.

[2] Về tư cách tố tụng: Sau khi kiểm tra, nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Tòa án căn cứ vào khoản 2,3,4 Điều 68 của BLTTDS xác Đ tư cách tố tụng của các đương sự trong vụ án như phần đầu của bản án và bảo đảm được quyền, lợi ích hợp pháp cho các đương sự đúng quy Đ của pháp luật. Bà H ủy quyền cho ông P, bà X ủy quyền cho ông T, vì vậy bà H, bà X vắng mặt tại phiên tòa, HĐXX vẫn tiến hành xét xử.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng:

Ngày 19/6/2012, ông P ký Hợp đồng tín dụng số 2409LAV201201915 với Ngân hàng N – chi nhánh Ân Thi, Phòng giao dịch Chợ Thi vay số tiền 630.000.000 đồng, mục đích vay mua xe ô tô tải ben. Toàn bộ số tiền tại Hợp đồng tín dụng nêu trên Ngân hàng đã giải ngân cho vợ chồng ông P, vợ chồng ông P đã nhận đủ số tiền mà Ngân hàng đã giải ngân. Việc ký kết giữa các bên là tự nguyện, ngay thẳng và minh bạch, không trái pháp luật. Do đó Hợp đồng tín dụng nêu trên là hợp pháp và làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các chủ thể tham gia ký kết Hợp đồng tín dụng. Việc vợ chồng ông P có quan điểm không sử dụng số tiền đã vay mà vợ chồng ông T là người sử dụng, ông P đã ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng, mặc dù bà H không ký hợp đồng tín dụng, tuy nhiên khi đề nghị vay vốn, bà H có ký vào giấy đề nghị vay vốn phần các thành viên trong hộ gia đình, hơn nữa khi ông P, bà H vi phạm nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng có làm việc với ông P, bà H có ký vào các biên bản này, đồng thời quá trình giải quyết vụ án bà H thừa nhận vợ chồng có vay của Ngân hàng N- chi nhánh Ân Thi (phòng giao dịch chợ Thi) cho vợ chồng ông T, bà X. Căn cứ Điều 92 BLTTDS, những tình tiết sự kiện đương sự thừa nhận nên không phải chứng minh. Quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng vợ chồng ông P đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán với Ngân hàng, đã vi phạm điểm c Điều 6 của Hợp đồng tín dụng nêu trên. Do đó Ngân hàng N khởi kiện để buộc vợ chồng ông P phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ là có căn cứ chấp nhận.

Xét về tiền nợ gốc, tiền lãi trong hạn, tiền lãi quá hạn: Tổng số tiền mà ngân hàng N – chi nhánh Ân Thi, tỉnh Hưng Yên đã giải ngân cho vợ chồng ông P theo Hợp đồng tín dụng nêu trên là 630.000.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng và giải quyết vụ án, vợ chồng ông P đã thanh toán cho Ngân hàng 629.900.000 đồng, dư nợ gốc còn là 100.000 đồng. Mức lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn thỏa thuận tại thời điểm ký kết phù hợp với lãi suất quy Đ của Ngân hàng nhà nước Việt Nam tại thời điểm ký kết hợp đồng theo Thông tư 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng Nhà nước và các quy Đ pháp luật. Đối với lãi quá hạn theo quy Đ của Hợp đồng tín dụng thì các bên thỏa thuận lãi quá hạn xác Đ bằng 150% lãi suất trong hạn là phù hợp với quy Đ của pháp luật. Vì vậy yêu cầu tính lãi của Ngân hàng đối với vợ chồng ông P có căn cứ chấp nhận, tính đến ngày xét xử sơ thẩm (15/9/2025) là 565.238.658 đồng, trong đó lãi trong hạn là 446.325.818 đồng, lãi quá hạn là 118.912.840 đồng.

Đối với phần lãi chậm trả lãi phía ngân hàng không có yêu cầu, đề nghị nên không xem xét, giải quyết.

Xét về tài sản bảo đảm: Để bảo đảm cho khoản vay nêu trên vợ chồng ông P đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản số 18062012/HĐTC ký ngày 18 tháng 06 năm 2012 với Ngân hàng, tài sản bảo đảm là xe ô tô tải ben nhãn hiệu HOWO**,** số loại LFC 96A085031, biển số đăng ký xe 89C-018.53 mang tên ông Nguyễn Văn P. Xét thấy, khi ký kết Hợp đồng thế chấp trên các bên có đủ năng lực hành vi dân sự, nội dung hợp đồng thế chấp không vi phạm pháp luật không trái đạo đức xã hội, các bên cam kết đã đọc, hiểu nội dung và cũng ký tên xác nhận, giao dịch đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đúng quy Đ. Xét thấy, nội dung và hình thức của Hợp đồng thế chấp đều đúng quy Đ của pháp luật. Vì vậy, Hợp đồng thế chấp có hiệu lực pháp luật. Do vợ chồng ông P vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Ngân hàng có quyền khởi kiện ra Tòa án để yêu cầu vợ chồng ông P thực hiện nghĩa vụ thanh toán và có quyền yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm theo quy Đ tại điểm 3.3.5 mục 3.3 Điều 3; Điều 4 Hợp đồng thế chấp giữa các bên đã ký để bảo đảm việc thu hồi nợ là có căn cứ chấp nhận.

[4] Về chi phí tố tụng: Ngân hàng tự nguyện chịu cả chi phí xem xét thẩm Đ tài sản nên HĐXX không xem xét.

[5] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N được chấp nhận nên không phải chịu án phí KDTM, Ông P, bà H phải chịu án phí KDTM đối với khoản vay mà Ngân hàng được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT Đ:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147 BLTTDS; Điều 274, khoản 1 Điều 275, 280, 299, 323, 401, 463, 466 của BLDS; khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 95, khoản 3 Điều 98 Luật Tổ chức tín dụng 2010; Điều 7, Điều 8 Nghị quyết số 01 ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy Đ của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326 quy Đ về án phí và lệ phí Tòa án; Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam.

Xử: 1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N.

1.1 Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn P và bà Giáp Thị H liên đới thanh toán cho Ngân hàng N tổng số tiền tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm (15/9/2025) là: 565.338.658 đồng, bao gồm nợ gốc 100.000 đồng, nợ lãi các loại là 565.238.658 đồng, trong đó lãi trong hạn là 446.325.818 đồng, lãi quá hạn 118.912.840 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 2409LAV201201915 ngày 19/6/2012.

1.2 Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ông P, bà H có nghĩa vụ thanh toán tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng số 2409LAV201201915 ngày 19/6/2012 cho đến khi trả hết nợ.

1.3 Trường hợp ông P, bà H không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì Ngân hàng N có quyền đề nghị Cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản để đảm bảo thu hồi nợ theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 18062012/HĐTC ký ngày 18 tháng 06 năm 2012 là xe ô tô tải ben nhãn hiệu HOWO**,** số loại LFC 96A085031, biển số đăng ký xe 89C-018.53 mang tên ông Nguyễn Văn P. Trường hợp

nếu số tiền thu được từ xử lý tài sản đảm bảo trên không đủ để trả nợ cho Ngân hàng N thì ông P, bà H vẫn phải có nghĩa vụ trả hết các khoản nợ còn lại cho Ngân hàng N.

Đối với phần lãi chậm trả lãi: Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

2. Về chi phí tố tụng và án phí:

- Về chi phí tố tụng: không xem xét, giải quyết

- Về án phí: Ông P, bà H liên đới phải chịu 26.613.546 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Trả lại Ngân hàng N số tiền 18.000.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0001537 ngày 26/6/2025 của Cơ quan thi hành án dân sự huyện Ân Thi (nay là Phòng thi hành dân sự khu vực 1 – Hưng Yên)

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận
- Phòng Giám đốc, kiểm tra, thanh tra và thi hành án tỉnh;
- VKS khu vực 1- Hưng Yên;
- Các đương sự;
- Thi hành án dân sự tỉnh;
- Lưu HS.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Thị Ái